

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **68** /2018/HNGĐ-ST

Ngày: 22/5/2018

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Vân Hương**

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**

2. Bà **Nguyễn Thị Thúy Oanh**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu-** Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà **Phan Mỹ Dung** - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 468/2016/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2016 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 143/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị T, sinh năm: 1985

Địa chỉ: 763/5/18/16 TC, phường TT, Quận TP, Tp. Hồ Chí Minh

Bị đơn: Ông Nguyễn Đ T, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Kê B1/31 tổ 6, ấp 2, xã VLA,HBC, Tp. Hồ Chí Minh

(bàT và ông T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn, đơn xin thay đổi yêu cầu và bản tự khai bà Đào Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đ T chung sống với nhau từ năm 2003. Do tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, không có gì xảy ra. Tuy nhiên thì vào năm 2010 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Ông T không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Hiện bà và ông T đã sống ly thân từ

năm 2016. Bà T đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm gia đình nhưng vẫn không được. Nay cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Đ T.

Về con chung: Bà T và ông Nguyễn Đ T có 01 con chung tên Nguyễn Thị K L, sinh ngày: 30/6/2004. Sau khi ly hôn, bà T giao trẻ L cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng và bà cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Về tài sản chung: Bà T xác nhận tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Đ T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đào Thị T đối với ông Nguyễn Đ T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đào Thị T nộp đơn xin ly hôn đối với ông Nguyễn Đ T. Ông Nguyễn Đ T hiện đang cư trú tại huyện Bình Chánh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Ông Nguyễn Đ T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Đ T theo qui định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Đào Thị T có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời ông Nguyễn Đ T đến Tòa án để giải quyết vụ án tranh chấp về ly hôn giữa bà Đào Thị T và ông Nguyễn Đ T nhưng ông T không đến Tòa án để giải quyết. Vì vậy, ông Nguyễn Đ T tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Do đó, ông Nguyễn Đ T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ vợ chồng: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 68/2003 do Ủy ban nhân dân xã ĐL, huyện MĐ cấp ngày 21/7/2003 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Đào Thị T và ông Nguyễn Đ T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] BàT xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông T không thể hàn gắn được, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của bàT thì giữa bà và ông T bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, mâu thuẫnT trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau, không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Hiện hai vợ chồng đã sống ly thân, như vậy vợ chồng không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau vun đắp hạnh phúc gia đình. Mặt khác, trong quá trình hòa giải tại Tòa ông T cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng theo giấy triệu tập để Tòa án hoà giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này chứng tỏ giữa hai người đã không còn tình cảm và đều không có thiện chí để đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đào Thị T với ông Nguyễn Đ T.

[6] Về con chung: BàT và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Thị K L, sinh ngày: 30/6/2004. Hiện trẻ L đang sống chung với ông T, ông T là người chăm sóc tốt trẻ L, đồng thời bàT giao trẻ L cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng và bà cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao trẻ Nguyễn Thị K L, sinh ngày: 30/6/2004 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, bàT có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), việc cấp dưỡng thực hiện vào ngày 05 tây hàng tháng, bắt đầu từ ngày 05/6/2018.

[7] Về tài sản chung: Bà Đào Thị T xác nhận tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về nợ chung: Bà Đào Thị T xác nhận không có.

[9] Về án phí: Bà Đào Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 203, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, 59, 81, 82, 83, 84, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đào Thị T với ông Nguyễn Đ T.

Bà Đào Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Đ T.

Giấy chứng nhận kết hôn 68/2003 do Ủy ban nhân dân xã ĐL, huyện MĐ, tỉnh QN cấp ngày 21/7/2003 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Đào Thị T và ông Nguyễn Đ T có 01 con chung tên Nguyễn Thị K L, sinh ngày: 30/6/2004. Giao trẻ L cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành, bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), việc cấp dưỡng thực hiện vào ngày 05 tây hàng tháng, bắt đầu từ ngày 05/6/2018.

Trường hợp bà T không thực hiện việc cấp dưỡng theo bản án thì ông T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành việc bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Kể từ khi ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T chậm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con thì bà T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo Điều 357 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự thực hiện việc giao nhận tiền cấp dưỡng tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà T có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Bà Đào Thị T xác nhận tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Đào Thị T xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Đào Thị T chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.200.000 đồng (năm triệu hai trăm ngàn đồng) mà bàT đã nộp theo biên lai thu số 03641 ngày 12/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. BàT được nhận lại 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng) tiền chênh lệch.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện BC;
- THADS huyện BC;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Vân Hương